

Name: _____

Score: _____

5 câu hỏi Đúng/Sai

Định nghĩa

hướng đông nam

Thuật ngữ

southeast

1/16


 Đúng

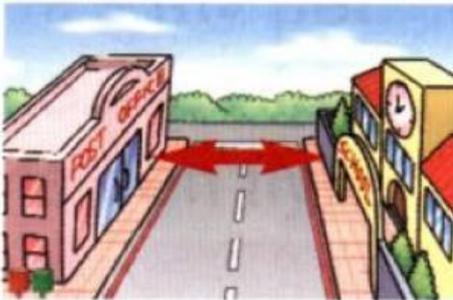
 Sai

Định nghĩa

đối diện

Thuật ngữ

opposite


 Đúng

 Sai

Định nghĩa

n., adj. /top/ chóp, đỉnh; đứng đầu, trên hết

Thuật ngữ

at the top



Đúng

Sai

Định nghĩa

phía đông

Thuật ngữ

west



Đúng

Sai

Định nghĩa

n., adj. /'bɒtəm/ phần dưới
cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng

Thuật ngữ

at the top



Đúng

Sai

6 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

phía nam



west

north

east

south

Định nghĩa
phía bắc



- north
- east
- west
- south

Định nghĩa
ở trên



- south
- north
- above
- opposite

Định nghĩa

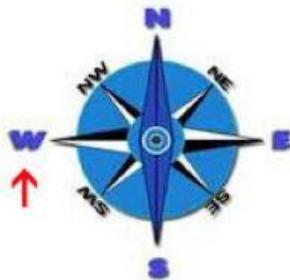
hướng tây bắc



- northeast
- northwest
- southeast
- southwest

Định nghĩa

phía tây



- west
- north
- south
- east

10/16

Định nghĩa

phía tây nam



- northeast
- southwest
- northwest
- southeast

5 Câu hỏi ghép thẻ

bên phải



A. through 1/2

B. on the right

C. northeast

D. in the middle

E. on the left

hướng đông bắc



bên trái



xuyên qua



ở giữa

